



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giá trị tích lũy theo tháng năm, trong từng cá thể
Sự trưởng thành được nhìn thấy qua từng phiến lá đang căng tràn sức sống



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt	387.198	362.306
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.786.192	3.575.592
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.691.574	8.383.525
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.947.878	5.642.629
Cho vay các TCTD khác	2.759.235	2.756.435
Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Chứng khoán kinh doanh	3.051.388	4.335.560
Chứng khoán kinh doanh	3.120.279	4.405.543
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(68.891)	(69.983)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		1.745
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	49.399.351	40.089.305
Cho vay khách hàng	49.765.426	40.363.376
Ứng trước cho khách hàng	460.371	460.371
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng	(826.446)	(734.442)
Hoạt động mua nợ	370.323	13.401
Mua nợ	372.480	13.502
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.157)	(101)
Chứng khoán đầu tư	25.592.134	20.704.885
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	19.036.929	15.239.265
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.634.279	5.523.557
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(79.074)	(57.937)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	2.434.071	2.161.598
Đầu tư vào công ty liên kết	1.500	1.500
Đầu tư dài hạn khác	2.476.304	2.194.887
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(43.733)	(34.789)
Tài sản cố định	760.501	794.748
Tài sản cố định hữu hình	455.408	473.636
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	843.760	807.240
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	(388.352)	(333.604)
Tài sản cố định vô hình	305.093	321.112
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	398.637	408.818
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(93.544)	(87.706)
Bất động sản đầu tư	3.446	
Nguyên giá BĐSĐT	3.446	
Tài sản Có khác	21.606.725	18.046.212
Các khoản phải thu	4.710.050	4.632.257
Các khoản lãi, phí phải thu	9.841.586	8.377.710
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	30.647	30.647
Tài sản có khác	7.344.238	5.324.419
<i>-Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	946.121	947.786
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(319.796)	(318.821)
TỔNG TÀI SẢN	114.082.903	98.468.877

	31/12/2015 Triệu đồng	31/12/2013 Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	244.686	924.952
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.433.684	16.118.491
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.729.094	4.620.347
Vay các tổ chức tín dụng khác	6.704.590	11.498.144
Tiền gửi của khách hàng	83.483.264	64.724.568
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.360	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	247	789
Phát hành giấy tờ có giá	20	20
Các khoản nợ khác	6.851.565	6.629.275
Các khoản lãi, phí phải trả	1.315.731	1.007.291
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	7.139	7.772
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.528.695	5.614.212
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	104.040.826	88.398.095

VỐN CHỦ SỞ HỮU	10.042.077	10.070.782
Vốn của tổ chức tín dụng	8.993.434	8.993.434
Vốn điều lệ	9.000.000	9.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.000	2.000
Cổ phiếu quỹ	(8.566)	(8.566)
Quỹ của tổ chức tín dụng	669.320	618.358
Lợi nhuận chưa phân phối	112.883	126.319
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	266.440	332.671
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	114.082.903	98.468.877

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Chỉ tiêu		
Cam kết giao dịch hối đoái	4.218.035	892.135
Cam kết mua ngoại tệ	199.431	
Cam kết bán ngoại tệ	204.993	
Cam kết giao dịch hoán đổi	3.813.611	892.135
Cam kết cho vay không hủy ngang	444.512	445.227
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.167.556	491.454
Bảo lãnh khác	5.248.538	5.292.606

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.645.081	4.584.196
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.774.903	4.233.373
Thu nhập lãi thuần	870.178	350.823
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	118.506	96.898
Chi phí hoạt động dịch vụ	90.325	76.196

Chỉ tiêu	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	28.181	20.702
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	2.751	(38.095)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	146.232	(7.919)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	(46.585)	(18.687)
Thu nhập từ hoạt động khác	628.792	1.100.817
Chi phí hoạt động khác	93.502	239.492
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	535.290	861.325
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	184.164	348.252
Chi phí hoạt động	1.584.790	1.462.579
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	135.421	53.822
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	94.060	(10.430)
Tổng lợi nhuận trước thuế	41.361	64.252
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.941	2.892
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(633)	4.511
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.308	7.403
Lợi nhuận sau thuế	40.053	56.849
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	2.981	496
LỢI NHUẬN CỦA NGÂN HÀNG	37.072	56.353
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	41	63

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT *(Theo phương pháp trực tiếp)*

Chỉ tiêu	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.188.171	3.785.037
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.465.089)	(4.108.470)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	20.148	148.306
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	121.005	(136.684)
Thu nhập khác	532.016	882.631
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	789	83
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.511.165)	(1.531.149)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(2.322)	(2.569)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.116.447)	(962.815)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.800)	668.250
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.626.567)	(2.172.639)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.745	21.299
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(9.761.028)	2.400.794
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(327.190)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.076.368)	4.232.544
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		

Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(680.266)	924.952
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2.684.807)	1.831.527
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)	18.758.696	(6.230.345)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(542)	(2)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.360	
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	(125.736)	(6.627.507)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(2.664)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.289.424)	(6.241.132)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(82.958)	(146.120)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.354	5.925
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(550)	
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(310.413)	
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31.105	101.628
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	182.627	81.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(169.835)	43.041
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.652)
Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		(10.768)
Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		11.253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.459.259)	(6.200.258)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	9.564.988	15.765.246
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	8.105.729	9.564.988

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Tiền mặt	386.590	361.790
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	2.786.192	3.575.592
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.563.344	8.051.496
Tiền gửi tại các TCTD khác	4.819.648	5.310.600
Cho vay các TCTD khác	2.759.235	2.756.435
Dự phòng rủi ro	(15.539)	(15.539)
Chứng khoán kinh doanh	3.056.013	4.147.814
Chứng khoán kinh doanh	3.056.013	4.147.814
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	49.184.119	1.745
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	49.545.318	39.893.790
Cho vay khách hàng	460.371	40.163.174
Ứng trước cho khách hàng	(821.570)	460.371
Dự phòng rủi ro cho vay và ứng trước cho khách hàng		(729.755)
Hoạt động mua nợ	370.323	13.401
Mua nợ	372.480	13.502
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(2.157)	(101)

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
TÀI SẢN		
Chứng khoán đầu tư	25.377.285	20.647.080
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	18.809.321	15.185.697
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	6.634.279	5.508.107
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(66.315)	(46.724)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	3.092.366	2.748.503
Đầu tư vào công ty liên kết	817.144	748.539
Đầu tư dài hạn khác	2.353.152	2.070.200
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(77.930)	(70.236)
Tài sản cố định	753.369	786.040
Tài sản cố định hữu hình	449.172	465.621
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	814.930	778.996
<i>Khấu hao tài sản cố định</i>	(365.758)	(313.375)
Tài sản cố định vô hình	304.197	320.419
<i>Nguyên giá tài sản cố định</i>	383.618	394.438
<i>Hao mòn tài sản cố định</i>	(79.421)	(74.019)
Tài sản Có khác	21.388.566	17.830.981
Các khoản phải thu	4.775.670	4.760.522
Các khoản lãi, phí phải thu	10.025.022	8.535.630
Tài sản có khác	6.883.920	4.836.146
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(296.046)	(301.317)
TỔNG TÀI SẢN	113.958.167	98.058.232
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	244.686	924.952
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	13.433.684	16.118.491
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	6.729.094	4.620.347
Vay các tổ chức tín dụng khác	6.704.590	11.498.144
Tiền gửi của khách hàng	83.643.536	65.154.296
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.360	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	247	789
Phát hành giấy tờ có giá	20	20
Các khoản nợ khác	6.682.049	5.998.637
Các khoản lãi, phí phải trả	1.320.156	1.013.123
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		383
Các khoản phải trả và công nợ khác	5.361.893	4.985.131
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	104.031.582	88.197.185
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn của tổ chức tín dụng	8.993.434	8.993.434
Vốn điều lệ	9.000.000	9.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	2.000	2.000
Cổ phiếu quỹ	(8.566)	(8.566)
Quỹ của tổ chức tín dụng	656.886	606.367
Lợi nhuận chưa phân phối	276.265	261.246
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	113.958.167	98.058.232

	31/12/2016 Triệu đồng	31/12/2015 Triệu đồng
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT		
Chỉ tiêu		
Cam kết giao dịch hối đoái	4.218.035	892.135
Cam kết mua ngoại tệ	199.431	
Cam kết bán ngoại tệ	204.993	
Cam kết giao dịch hoán đổi	3.813.611	892.135
Cam kết cho vay không hủy ngang	444.512	445.227
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.167.556	491.454
Bảo lãnh khác	5.248.538	5.292.606

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NĂM 2016

Chỉ tiêu	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	5.607.820	4.580.641
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	4.781.822	4.244.212
Thu nhập lãi thuần	825.998	336.429
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	44.806	35.251
Chi phí hoạt động dịch vụ Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	59.830	56.239
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(15.024)	(20.988)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	2.752	(38.095)
Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	143.189	(18.688)
Thu nhập từ hoạt động khác	(45.039)	(18.688)
Chi phí hoạt động khác	615.420	922.789
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	37.189	58.581
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	578.231	864.208
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	181.390	346.083
Chi phí hoạt động	1.512.203	1.428.697
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	159.294	40.252
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(10.267)	(10.267)
Tổng lợi nhuận trước thuế	93.871	50.519
Chi phí thuế TNDN hiện hành	65.423	50.519
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	268	(5.944)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	(115)	(5.944)
	65.538	56.463

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NĂM 2016 (Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Năm 2016 Triệu đồng	Năm 2015 Triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.117.982	3.627.418
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.472.489)	(4.270.969)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	(16.878)	93.851
Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	119.055	(136.968)
Thu nhập khác	574.957	704.604
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	789	83
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.447.180)	(1.350.939)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(29)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	(1.123.793)	(1.332.920)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(2.800)	663.250
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(3.657.995)	(2.714.487)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.745	21.299
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(9.741.122)	2.400.273
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	-	(327.190)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(2.049.075)	4.878.748
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	(680.266)	924.952
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(2.684.807)	1.831.527
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)	18.489.240	(5.966.576)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	(542)	(2)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	27.360	
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	403.890	(6.713.501)
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(1.468)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.019.633)	(6.334.627)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
Mua sắm tài sản cố định	(75.554)	(145.966)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	10.354	5.925
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(552)	
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(379.590)	(39.713)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	29.571	92.702
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	179.852	80.694
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(235.919)	(6.358)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.255.552)	(6.340.985)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	9.232.443	15.573.428
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm	7.976.891	9.232.443